

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG*****Báo cáo của Hội đồng Quản trị******Báo cáo tài chính đã soát xét******Cho thời kỳ tài chính tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014***

## MỤC LỤC

|                                                        | Trang  |
|--------------------------------------------------------|--------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị                       | 1 - 2  |
| 2. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính | 3      |
| 3. Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2014                 | 4 - 5  |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                | 6      |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                          | 7      |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính                       | 8 - 20 |



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

#### Hội đồng Quản trị

##### Họ và tên

Ông Nguyễn Thế Tài

Ông Nguyễn Thanh Hùng

Ông Huỳnh Sơn Phước

Bà Trần Thị Kiều Tiên

Ông Nguyễn Kim Thảo

Bà Lê Thị Mai Loan

Ông Đinh Thế Hiền

##### Chức vụ

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên (miễn nhiệm ngày 10/7/2014)

Thành viên

Thành viên (miễn nhiệm ngày 10/7/2014)

Thành viên

Thành viên (bổ nhiệm ngày 10/7/2014)

#### Ban kiểm soát

Ông Phạm Mạnh Chung

Bà Nguyễn Thu Phương

Ông Tăng Trọng Nhân

Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 10/7/2014)

Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 10/7/2014)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 10/7/2014)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 10/7/2014)

### 2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

##### Họ và tên

Ông Nguyễn Thanh Tuyền

Ông Nguyễn Thế Tài

##### Chức vụ

Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/7/2014)

Q.Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/7/2014)

### 3. Các hoạt động chính

Môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

### 4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 20.

### 5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

### 6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính này.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIÊN ĐÔNG

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

### 8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho năm tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

### 9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Công ty cam kết không có bất kỳ các thỏa thuận ràng buộc nào khác với bất kỳ các đối tác nào của Công ty ngoài các bên và số liệu đã được thể hiện trong báo cáo tài chính thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**



**Nguyễn Thế Tài**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
Ngày 29 tháng 8 năm 2014



Số: 132/BCSX

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014 được lập ngày 29 tháng 8 năm 2014, từ trang 04 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận soát xét**

- Như được chú thích tại mục số 4.2 và 4.3 – trang 12 và 13 – phần thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu tồn đọng lâu năm từ các khách hàng với số tiền dự phòng là 56.214.908.896 đồng (số dự phòng phải thu khó đòi lũy kế đến 31/12/2013 là 40.759.970.424 đồng, và phát sinh trong thời kỳ tài chính này là 15.454.938.472 đồng).
- Tại mục số 5.1 – trang 13 – phần thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa tiến hành xử lý tài sản thiếu liên quan đến khoản phải thu từ Ông Phan Thiên Hậu (đã nghỉ việc) với số tiền là 5.857.672.163 đồng.

Nếu các khoản dự phòng nêu trên được trích lập, cũng như khoản tài sản thiếu chờ xử lý được xử lý tồn thất, thì khoản lỗ lũy kế đến 30/6/2014 của Công ty sẽ tăng thêm một khoản tương ứng là 62.072.581.059 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng như đã nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP HCM, ngày 29 tháng 8 năm 2014

**Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam**

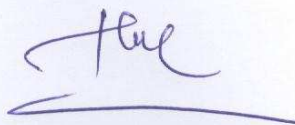
**P. GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN TUYÊN**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0111-2013-042-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**LÊ ĐÌNH HUYỀN**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1756-2013-042-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2014              | 01/01/2014            |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                       | <b>100</b> |             | <b>99.155.554.665</b>  | <b>91.931.413.680</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | V.01        | <b>1.412.428.134</b>   | <b>6.043.037.586</b>  |
| 1. Tiền                                          | 111        |             | 1.412.428.134          | 6.043.037.586         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>120</b> | V.03        | <b>11.049.501</b>      | <b>11.968.101</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                               | 121        |             | 111.448.656            | 111.448.656           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129        |             | (100.399.155)          | (99.480.555)          |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                   | <b>130</b> | V.04        | <b>71.866.666.789</b>  | <b>73.016.200.941</b> |
| 1. Trả trước cho người bán                       | 132        |             | 193.296.250            | 183.296.250           |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán      | 133        |             | 28.690.552.146         | 28.877.120.048        |
| 3. Các khoản phải thu khác                       | 135        |             | 43.128.314.643         | 43.955.784.643        |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 139        |             | (145.496.250)          | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> | V.05        | <b>25.865.410.241</b>  | <b>12.860.207.052</b> |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 154        |             | 319.895.416            | 319.895.416           |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        |             | 25.545.514.825         | 12.540.311.636        |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                        | <b>200</b> |             | <b>1.893.023.947</b>   | <b>2.121.347.480</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>681.677.681</b>     | <b>866.277.995</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | V.06        | -                      | 8.626.248             |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 2.809.486.691          | 2.809.486.691         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (2.809.486.691)        | (2.800.860.443)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | V.07        | 681.677.681            | 857.651.747           |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 2.659.546.550          | 2.659.546.550         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (1.977.868.870)        | (1.801.894.803)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>1.211.346.266</b>   | <b>1.255.069.485</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        | V.08        | 78.755.444             | 122.478.663           |
| 2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                | 262        | V.09        | 1.122.590.822          | 1.122.590.822         |
| 3. Tài sản dài hạn khác                          | 268        | V.10        | 10.000.000             | 10.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                         | <b>270</b> |             | <b>101.048.578.612</b> | <b>94.052.761.160</b> |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

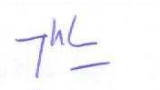
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2014              | 01/01/2014            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                        | <b>300</b> |             | <b>9.448.758.968</b>   | <b>2.305.446.068</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>9.448.758.968</b>   | <b>2.305.446.068</b>  |
| 1. Người mua trả tiền trước                  | 313        | V.11        | 60.000.000             | -                     |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 314        | V.11        | 1.053.559.042          | 76.222.960            |
| 3. Phải trả người lao động                   | 315        | V.11        | 830.472.694            | 236.354.962           |
| 4. Chi phí phải trả                          | 316        | V.11        | 7.094.272.843          | -                     |
| 5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán  | 316        | V.12        | 168.290.000            | 1.811.408.918         |
| 6. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 317        | V.13        | 153.256.312            | 152.242.545           |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 319        | V.11        | 307.883.210            | 248.191.816           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | (218.975.133)          | (218.975.133)         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>400</b> | V.14        | <b>91.599.819.644</b>  | <b>91.747.315.092</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> |             | <b>91.599.819.644</b>  | <b>91.747.315.092</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        |             | 135.000.000.000        | 135.000.000.000       |
| 2. Lỗ lũy kế                                 | 420        |             | (43.400.180.357)       | (43.252.684.908)      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>440</b> |             | <b>101.048.578.612</b> | <b>94.052.761.160</b> |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                                                 | 30/6/2014             | 01/01/2014            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>6. Chứng khoán các loại</b>                                  | <b>13.220.190.000</b> | <b>49.078.510.000</b> |
| 6.1 Chứng khoán giao dịch                                       | 13.191.110.000        | 48.284.930.000        |
| 6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 213.960.000           | 213.960.000           |
| 6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 12.977.150.000        | 48.070.970.000        |
| 6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                             | -                     | 5.900.000             |
| 6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | -                     | -                     |
| 6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | -                     | 5.900.000             |
| 6.5 Chứng khoán chờ thanh toán                                  | 300.000               | 780.500.000           |
| 6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | -                     | -                     |
| 6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 300.000               | 780.500.000           |
| 6.6 Chứng khoán chờ giao dịch                                   | 28.780.000            | 7.180.000             |
| 6.6.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký           | 20.000                | -                     |
| 6.6.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước       | 28.760.000            | 7.180.000             |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  
 Nguyễn Thị Thu Huyền

Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

  
 Nguyễn Trí Thu Hiền

☞ Kế toán trưởng

  
 NGUYỄN THẾ TÀI

☞ Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                              | Mã số     | Thuyết minh  | Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|-------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>                                   | <b>01</b> | <b>VI.01</b> | <b>10.440.099.048</b>            | <b>838.585.959</b>               |
| Trong đó                                              |           |              |                                  |                                  |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán            | 01.1      |              | 289.952.127                      | 431.728.779                      |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn     | 01.2      |              | 5.986.400                        | 198.649.700                      |
| - Doanh thu khác                                      | 01.9      |              | 10.144.160.521                   | 208.207.480                      |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                | <b>02</b> |              | <b>-</b>                         | <b>-</b>                         |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>     | <b>10</b> |              | <b>10.440.099.048</b>            | <b>838.585.959</b>               |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                | <b>11</b> | <b>VI.02</b> | <b>8.248.103.967</b>             | <b>2.354.530.445</b>             |
| <b>5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh</b> | <b>20</b> |              | <b>2.191.995.081</b>             | <b>(1.515.944.486)</b>           |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 25        | VI.03        | 2.339.490.530                    | 3.588.076.113                    |
| <b>7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>30</b> |              | <b>(147.495.449)</b>             | <b>(5.104.020.599)</b>           |
| 8. Thu nhập khác                                      | 31        |              | -                                | 12.900.000                       |
| 9. Chi phí khác                                       | 32        |              | -                                | 42.838.169                       |
| <b>10. Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>                        | <b>40</b> |              | <b>-</b>                         | <b>(29.938.169)</b>              |
| <b>11. Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>                 | <b>50</b> |              | <b>(147.495.449)</b>             | <b>(5.133.958.768)</b>           |
| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | 51        |              | -                                | -                                |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại       | 52        |              | -                                | -                                |
| <b>14. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>          | <b>60</b> |              | <b>(147.495.449)</b>             | <b>(5.133.958.768)</b>           |
| <b>15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>                    | <b>70</b> |              | <b>(11)</b>                      | <b>(380)</b>                     |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  
 Nguyễn Thị Thu Huyền

Người lập biểu  
 Ngày 29 tháng 8 năm 2014

  
 Nguyễn Thị Thu Huyền

Q Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ TÀI

Q Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Từ ngày 01/01/2014<br>đến 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013<br>đến 30/6/2013 |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |                                     |                                     |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                             | <b>01</b> | <b>(147.495.449)</b>                | <b>(5.133.958.768)</b>              |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                         |           |                                     |                                     |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 02        | 184.600.315                         | (264.382.206)                       |
| Các khoản dự phòng                                      | 03        | 146.414.850                         | (2.258.324.189)                     |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư                            | 05        | (11.121.431)                        | -                                   |
| <i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>            | <b>08</b> | <b>172.398.285</b>                  | <b>(7.656.665.163)</b>              |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu                          | 09        | (12.609.110.396)                    | 132.050.175                         |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả                          | 11        | 7.143.312.900                       | 97.189.271                          |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước                           | 12        | 43.723.219                          | (266.324.831)                       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 15        | 607.945.109                         | (247.053.996)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> | <b>(4.641.730.883)</b>              | <b>(7.940.804.544)</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |                                     |                                     |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                      | 21        | -                                   | 328.684.026                         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 25        | -                                   | 5.323.160.012                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 11.121.431                          | -                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> | <b>11.121.431</b>                   | <b>5.651.844.038</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |                                     |                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>-</b>                            | <b>-</b>                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> | <b>(4.630.609.452)</b>              | <b>(2.288.960.506)</b>              |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        | 6.043.037.586                       | 4.072.190.563                       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | -                                   | -                                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>1.412.428.134</b>                | <b>1.783.230.057</b>                |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  
Nguyễn Thị Thu Huyền

Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

  
Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN THẾ TÀI

Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 76/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/02/2008 và được điều chỉnh theo giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 28/02/2013 được ký bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước. Theo giấy phép điều chỉnh số 112/GPĐC-UBCK ngày 19/11/2012, Công ty chỉ còn 02 (hai) hoạt động là Môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 135.000.000.000 đồng.

Vốn pháp định là: 125.000.000.000 đồng.

#### 2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Vien Dong Securities Corporation; tên viết tắt là: VDSE.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng L14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

#### 3 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

#### 4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

#### 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2014: 13 người.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về việc hướng dẫn, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.



#### **IV Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

##### **4. Đầu tư vào chứng khoán**

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá gốc, tức giá mua và các chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

##### **Đầu tư chứng khoán**

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết: Nếu có cơ sở thu thập, dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được trích lập vào chi phí trong kỳ; Nếu không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của chúng, sẽ được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

### 5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Tính đến ngày 30/6/2013, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

### 7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính).

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị                | 3 năm     |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm     |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 5 năm |

### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phân mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian từ 03 - 05 năm.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 10. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu môi giới chứng khoán: ghi nhận khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán: ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch chứng khoán từ Sở Giao dịch chứng khoán (đối với các chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).
- Doanh thu khác: chủ yếu phản ánh lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hoạt động repo chứng khoán.

### 11. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

### 12. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

### 13. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

|                                                         |                      |                      |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>30/6/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>    |
| Tiền gửi ngân hàng (VND)                                | 713.829.921          | 4.774.990.988        |
| Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | 698.598.213          | 1.268.046.598        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>1.412.428.134</b> | <b>6.043.037.586</b> |

**2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ**

| Chỉ tiêu                          | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ |
|-----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>a) Của Công ty chứng khoán</b> | -                                       | -                                    |
| - Cổ phiếu                        | -                                       | -                                    |
| <b>b) Của nhà đầu tư</b>          | <b>11.856.993</b>                       | <b>166.474.190.100</b>               |
| - Cổ phiếu                        | 11.856.993                              | 166.474.190.100                      |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>11.856.993</b>                       | <b>166.474.190.100</b>               |

**3. Tình hình đầu tư tài chính**

| Chỉ tiêu                      | Số lượng      | Giá trị theo sổ sách | So với giá thị trường |                    | Tổng giá trị theo giá thị trường |
|-------------------------------|---------------|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------------|
|                               |               |                      | Tăng                  | Giảm               |                                  |
| a. Chứng khoán thương mại     | 21.396        | 111.448.656          | -                     | 100.399.155        | 11.049.501                       |
| b. Chứng khoán đầu tư         | -             | -                    | -                     | -                  | -                                |
| c. Đầu tư góp vốn             | -             | -                    | -                     | -                  | -                                |
| d. Đầu tư chứng khoán dài hạn | -             | -                    | -                     | -                  | -                                |
| e. Đầu tư tài chính khác      | -             | -                    | -                     | -                  | -                                |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>21.396</b> | <b>111.448.656</b>   | <b>-</b>              | <b>100.399.155</b> | <b>11.049.501</b>                |

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                                       |                       |                       |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | <b>30/6/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>     |
| Trả trước cho người bán                               | 193.296.250           | 183.296.250           |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán              | (4.1) 28.690.552.146  | 28.877.120.048        |
| Phải thu khác                                         | (4.2) 43.128.314.643  | 43.955.784.643        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>72.012.163.039</b> | <b>73.016.200.941</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                             | (4.3) (145.496.250)   | -                     |
| <b>Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>71.866.666.789</b> | <b>73.016.200.941</b> |

(4.1): Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải thu khó đòi là 28.690.552.146 đồng tương ứng với số dự phòng chưa được trích lập là 26.025.088.646 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| (4.2) Phải thu khác bao gồm:                                                                        | 30/6/2014             | 01/01/2014            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu từ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông về khoản tiền hợp tác xây dựng và các khoản khác (*) | 43.128.314.643        | 43.428.314.643        |
| Phải thu liên quan đến khoản cho mượn                                                               | -                     | 511.350.000           |
| Phải thu khác                                                                                       | -                     | 16.120.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>43.128.314.643</b> | <b>43.955.784.643</b> |

(\*): Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi của khoản phải thu này số tiền dự phòng là 30.189.820.250 đồng.

(4.3): Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản trả trước cho người bán.

| 5. Tài sản ngắn hạn khác    | 30/6/2014             | 01/01/2014            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế TNDN tạm nộp           | 319.895.416           | 319.895.416           |
| Tài sản thiếu chờ xử lý (*) | 5.857.672.163         | 6.465.617.272         |
| Các khoản tạm ứng           | 19.687.762.662        | 6.074.614.364         |
| Các khoản khác              | 80.000                | 80.000                |
| <b>Cộng</b>                 | <b>25.865.410.241</b> | <b>12.860.207.052</b> |

(\*): Khoản nợ phải thu Ông Phan Thiên Hậu (đã nghỉ việc). Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để xử lý.

| 6. Tài sản cố định hữu hình | Máy móc, thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                 |
|-----------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           |                    |                                 |                           |                      |
| Số dư đầu năm               | 930.509.838        | 108.827.261                     | 1.770.149.592             | 2.809.486.691        |
| Tăng do mua mới             | -                  | -                               | -                         | -                    |
| Giảm                        | -                  | -                               | -                         | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>930.509.838</b> | <b>108.827.261</b>              | <b>1.770.149.592</b>      | <b>2.809.486.691</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>       |                    |                                 |                           |                      |
| Số dư đầu năm               | 930.509.838        | 108.827.261                     | 1.761.523.344             | 2.800.860.443        |
| Tăng                        | -                  | -                               | 8.626.248                 | 8.626.248            |
| Giảm                        | -                  | -                               | -                         | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>930.509.838</b> | <b>108.827.261</b>              | <b>1.770.149.592</b>      | <b>2.809.486.691</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>      |                    |                                 |                           |                      |
| Số dư đầu năm               | -                  | -                               | 8.626.248                 | 8.626.248            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>-</b>           | <b>-</b>                        | <b>-</b>                  | <b>-</b>             |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.809.486.691 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Websites Công ty   | Phần mềm kế toán   | Phần mềm khác        | Cộng                 |
|------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                    |                    |                      |                      |
| Số dư đầu năm          | 269.339.900        | 120.000.000        | 2.270.206.650        | 2.659.546.550        |
| Mua mới                | -                  | -                  | -                    | -                    |
| Giảm                   | -                  | -                  | -                    | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>269.339.900</b> | <b>120.000.000</b> | <b>2.270.206.650</b> | <b>2.659.546.550</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                    |                    |                      |                      |
| Số dư đầu năm          | 177.762.839        | 120.000.000        | 1.504.131.964        | 1.801.894.803        |
| Tăng                   | 27.777.780         | -                  | 148.196.287          | 175.974.067          |
| Giảm                   | -                  | -                  | -                    | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>205.540.619</b> | <b>120.000.000</b> | <b>1.652.328.251</b> | <b>1.977.868.870</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                    |                    |                      |                      |
| Số dư đầu năm          | 91.577.061         | -                  | 766.074.686          | 857.651.747          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>63.799.281</b>  | <b>-</b>           | <b>617.878.400</b>   | <b>681.677.681</b>   |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 189.339.900 đồng.

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                           | 30/6/2014         | 01/01/2014         |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                               | 11.197.127        | 23.527.252         |
| Chi phí chờ phân bổ khác (phần mềm, chi phí sửa chữa,...) | 67.558.317        | 98.951.411         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>78.755.444</b> | <b>122.478.663</b> |

**9. Tiền nộp hỗ trợ quỹ thanh toán**

|                       | 30/6/2014            | 01/01/2014           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp đầu năm      | 1.122.590.822        | 821.246.307          |
| Tiền lãi được phân bổ | -                    | 301.344.515          |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.122.590.822</b> | <b>1.122.590.822</b> |

**10. Tài sản dài hạn khác**

|                                                                              | 30/6/2014  | 01/01/2014 |
|------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Khoản ký quỹ đến Công ty CP Dịch vụ Taxi Mai Linh về sử dụng dịch vụ thẻ MCC | 10.000.000 | 10.000.000 |

**11. Các khoản nợ ngắn hạn**

|                                                          | 30/6/2014            | 01/01/2014         |
|----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Người mua trả tiền trước                                 | 60.000.000           | -                  |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | (11.1) 1.053.559.042 | 76.222.960         |
| Phải trả công nhân viên                                  | 830.472.694          | 236.354.962        |
| Chi phí phải trả (Chi phí liên quan đến hợp đồng tư vấn) | 7.094.272.843        | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác               | (11.2) 307.883.210   | 248.191.816        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>9.346.187.789</b> | <b>560.769.738</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                                                            |                                           |               |                               |                  |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|-------------------------------|------------------|
| (11.1) Bao gồm:                                            |                                           | 30/6/2014     | 01/01/2014                    |                  |
| Thuế GTGT                                                  |                                           | 1.013.467.549 | -                             |                  |
| Thuế TNCN                                                  |                                           | 40.091.493    | 76.222.960                    |                  |
| Cộng                                                       |                                           | 1.053.559.042 | 76.222.960                    |                  |
| (11.2) Bao gồm:                                            |                                           | 30/6/2014     | 01/01/2014                    |                  |
| Kinh phí công đoàn                                         |                                           | 42.468.000    | 23.103.000                    |                  |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp       |                                           | 50.574.816    | 18.408.816                    |                  |
| Phải trả liên quan đến tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư |                                           | 206.680.000   | 206.680.000                   |                  |
| Phải trả khác                                              |                                           | 8.160.394     | -                             |                  |
| Cộng                                                       |                                           | 307.883.210   | 248.191.816                   |                  |
| 12.                                                        | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán  | 30/6/2014     | 01/01/2014                    |                  |
| Nhận ký quỹ mua chứng khoán từ các nhà đầu tư              |                                           | 168.290.000   | 1.811.408.918                 |                  |
| 13.                                                        | Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 30/6/2014     | 01/01/2014                    |                  |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư   |                                           | 153.256.312   | 152.242.545                   |                  |
| 14.                                                        | Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu  |               |                               |                  |
| Chỉ tiêu                                                   | 01/01/2014                                | Tăng          | Giảm                          | 30/6/2014        |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                  | 135.000.000.000                           | -             | -                             | 135.000.000.000  |
| Lỗ lũy kế                                                  | (43.252.684.908)                          | (147.495.449) | -                             | (43.400.180.357) |
| Cộng                                                       | 91.747.315.092                            | (147.495.449) | -                             | 91.599.819.644   |
| Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu                             |                                           |               |                               |                  |
|                                                            | Vốn góp theo giấy phép thành lập          |               | Vốn góp thực tế đến 30/6/2014 |                  |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông                         | 105.000.000.000                           |               | 105.000.000.000               |                  |
| Ông Võ Quốc Thắng                                          | 2.700.000.000                             |               | 2.700.000.000                 |                  |
| Ông Nguyễn Tiến                                            | 500.000.000                               |               | 500.000.000                   |                  |
| Ông Trần Trọng Hân                                         | 500.000.000                               |               | 500.000.000                   |                  |
| Và các Cổ đông khác                                        | 26.300.000.000                            |               | 26.300.000.000                |                  |
| Cộng                                                       | 135.000.000.000                           |               | 135.000.000.000               |                  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                          | Từ ngày 01/01/2014<br>đến 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013<br>đến 30/6/2013 |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>                                      |                                     |                                     |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                 | 289.952.127                         | 431.728.779                         |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn          | 5.986.400                           | 198.649.700                         |
| Doanh thu khác                                           | 10.144.160.521                      | 208.207.480                         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>10.440.099.048</b>               | <b>838.585.959</b>                  |
| <b>2. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                   |                                     |                                     |
| Chi phí nhân viên                                        | 214.445.375                         | 469.014.083                         |
| Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán                   | -                                   | 3.858.008.212                       |
| Chi phí môi giới chứng khoán                             | 367.714.700                         | 95.443.310                          |
| Chi phí lưu ký chứng khoán                               | 15.893.366                          | 25.389.029                          |
| Chi phí dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư chứng khoán | 918.600                             | (2.258.324.189)                     |
| Chi phí liên quan đến hợp đồng tư vấn                    | 7.094.272.843                       | -                                   |
| Chi phí khác                                             | 554.859.083                         | 165.000.000                         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>8.248.103.967</b>                | <b>2.354.530.445</b>                |
| <b>3. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                   |                                     |                                     |
| Chi phí nhân viên                                        | 1.235.135.370                       | 1.598.103.582                       |
| Dụng cụ văn phòng                                        | 44.942.844                          | 12.856.799                          |
| Khấu hao TSCĐ                                            | 184.600.315                         | 344.976.989                         |
| Thuế, phí và lệ phí                                      | 3.000.000                           | 3.000.000                           |
| Chi phí dự phòng                                         | 145.496.250                         | -                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 647.615.010                         | 1.387.569.731                       |
| Chi phí khác bằng tiền                                   | 78.700.741                          | 241.569.012                         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>2.339.490.530</b>                | <b>3.588.076.113</b>                |
| <b>4. Chi phí sản xuất kinh doanh theo các yếu tố</b>    |                                     |                                     |
| Chi phí nhân công                                        | 1.449.580.745                       | 2.067.117.665                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 184.600.315                         | 344.976.989                         |
| Chi phí dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư chứng khoán | 918.600                             | (2.258.324.189)                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 647.615.010                         | 1.387.569.731                       |
| Chi phí khác bằng tiền                                   | 8.159.383.577                       | 4.401.266.362                       |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>10.442.098.247</b>               | <b>5.942.606.558</b>                |



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

### VII. Thông tin khác

#### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính này cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

#### 2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Bên liên quan                      | Mối quan hệ | Số dư    | Phải thu / (phải trả) |
|------------------------------------|-------------|----------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông | Công ty mẹ  | Phải thu | 43.128.314.643        |

#### 3. Thông tin báo cáo bộ phận

|                                                          | Môi giới<br>và dịch vụ KH | Tự doanh         | Các bộ phận khác | Tổng cộng            |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|------------------|----------------------|
| Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014   |                           |                  |                  |                      |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh                  | 289.952.127               | 5.986.400        | 10.144.160.521   | 10.440.099.048       |
| 2. Chi phí trực tiếp                                     | 383.608.066               | -                | 7.864.495.901    | 8.248.103.967        |
| 3. Chi phí phân bổ                                       | 64.974.504                | 1.341.474        | 2.273.174.551    | 2.339.490.530        |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b> | <b>(158.630.443)</b>      | <b>4.644.926</b> | <b>6.490.069</b> | <b>(147.495.449)</b> |

#### Ngày 30 tháng 6 năm 2014

|                                      |                      |                   |                       |                        |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Tài sản bộ phận trực tiếp         | 6.980.262.985        | 11.049.501        | 94.057.266.126        | 101.048.578.612        |
| 2. Tài sản bộ phận phân bổ           | -                    | -                 | -                     | -                      |
| 3. Tài sản bộ phận không phân bổ     | -                    | -                 | -                     | -                      |
| <b>Tổng tài sản</b>                  | <b>6.980.262.985</b> | <b>11.049.501</b> | <b>94.057.266.126</b> | <b>101.048.578.612</b> |
| 1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp     | 528.226.312          | -                 | 8.920.532.656         | 9.448.758.968          |
| 2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ       | -                    | -                 | -                     | -                      |
| 3. Nợ phải trả bộ phận không phân bổ | -                    | -                 | -                     | -                      |
| <b>Tổng nợ</b>                       | <b>528.226.312</b>   | <b>-</b>          | <b>8.920.532.656</b>  | <b>9.448.758.968</b>   |



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

#### 1. Rủi ro thị trường

##### 1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam.

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty không chịu bất kỳ một khoản rủi ro tiền tệ liên quan đến tỷ giá quy đổi do không có hoạt động kinh doanh nào thể hiện bằng đồng ngoại tệ.

##### 1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

##### 1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Trong thời kỳ này, Công ty không có tài sản có lãi suất và nợ phải trả có lãi suất nào, nên Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất.

#### 2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

##### Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty chưa trích lập toàn bộ dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

### Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

### Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác và tạm ứng của Công ty không quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị là 19.687.762.662 đồng.

### Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tạm ứng và tài sản thiếu chờ xử lý được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

#### Giá trị ghi sổ

|                                             |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|
| Tổng gộp                                    | 71.818.866.789        |
| Trừ dự phòng giảm giá trị                   | (56.214.908.896)      |
| <b>Giá trị thuần của khoản phải thu này</b> | <b>15.603.957.893</b> |

#### Dự phòng giảm giá trị

|                                  |                          |
|----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm (01/01/2014)       | -                        |
| Tăng (do trích lập dự phòng)     | (145.496.250)            |
| Giảm (do hoàn nhập)              | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ (30/6/2014)</b> | <b>(*) (145.496.250)</b> |

(\*) Công ty đang trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản trả trước người bán

### 3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014                | Không kỳ hạn         | Từ 01 - 12 tháng | Từ 01 - 05 năm | Tổng cộng            |
|---------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------|----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 1.053.559.042        | -                | -              | 1.053.559.042        |
| Phải trả người lao động                     | 830.472.694          | -                | -              | 830.472.694          |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 168.290.000          | -                | -              | 168.290.000          |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 153.256.312          | -                | -              | 153.256.312          |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 7.402.156.053        | -                | -              | 7.402.156.053        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>9.607.734.101</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>9.607.734.101</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Tài sản đảm bảo

Tính đến thời điểm 30/6/2014, Công ty không tồn tại một số dư nợ vay nào từ phía các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các pháp nhân hay cá nhân nào nên Công ty không phải đảm bảo bằng bất kỳ một tài sản nào của Công ty.

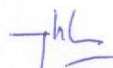
Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

| Tại ngày 30/6/2014            | So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ |          |                      | Giá trị hợp lý    | Dự phòng             |
|-------------------------------|------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------|----------------------|
|                               | Giá trị sổ sách                          | Tăng     | Giảm                 |                   |                      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>        |                                          |          |                      |                   |                      |
| Chứng khoán vốn niêm yết      | 108.872.556                              |          | (99.632.355)         | 9.240.201         | (99.632.355)         |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết | 2.576.100                                | -        | (766.800)            | 1.809.300         | (766.800)            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>111.448.656</b>                       | <b>-</b> | <b>(100.399.155)</b> | <b>11.049.501</b> | <b>(100.399.155)</b> |

  
Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu  
Ngày 29 tháng 8 năm 2014

  
Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN THẾ TÀI

Tổng Giám đốc